



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 4

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC 8 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	liberate (v)	C1	/ˈlɪbəreɪt/	Giải phóng to help someone or something to be free. Synonyms: free.
2	champion (v)	C1	/ˈtʃæmpiən/	Ủng hộ, đi đầu to support, defend, or fight for a person, belief, right, or principle.
3	de-risk (v)		/diːˈrɪsk/	Giảm thiểu rủi ro to reduce the level of risk in a plan, business, etc.
4	contend (v)	C1	/kənˈtendz/	Cho rằng, khẳng định to say that something is true.
5	The bulk of (phr)	C1	/ bʌlk/	Phần lớn the main part of something; most of something. In bulk (C1): in large amounts
6	pivotal (adj)		/ˈpɪvətl/	Then chốt central and important.
7	tense (adj)	B2	/tens/	Căng thẳng nervous and worried and unable to relax.
8	prolific (adj)	C1	/prəˈlɪfɪk/	(Lên kế hoạch) nhiều, dồi dào producing a great number or amount of something.
9	contravention (n)		/ˌkɒntrəˈvenʃn/	Sự vi phạm

				the action of doing something that a law or rule does not allow, or the actual thing that is done. Structure: in contravention of sth.
10	pledges (n)	C1	/pledʒɪz/	Các cam kết pledge: a serious or formal promise, especially one to give money or to be a friend, or something that you give as a sign that you will keep a promise.
11	duplicity (n)		/dju:'plɪsəti/	Sự hai mặt, lừa dối dishonest talk or behaviour, especially by saying different things to different people about a particular subject.
12	exigent (adj)	C1	/'eksɪdʒənt/	Cấp bách needing urgent attention, or demanding too much from other people.
13	contend with (phr v)	C1	/kən'tend wɪð/	Vật lộn với to have to deal with a difficult or unpleasant situation.
14	pioneer (v)	C2	/ˌpaɪə'niə/	Tiên phong to be one of the first people to do something.
15	hinge on (phr v)		/hɪndʒ ɒn/	Phụ thuộc vào to depend on something, or to be based on something.
16	pragmatic (adj)	C2	/præg'mætɪk/	Thực dụng, thực tế solving problems in a sensible way that suits the conditions that really exist now, rather than obeying fixed theories, ideas, or rules.
17	institutional investors (n)		/ˌɪnstɪ'tjuːʃənl ɪn'vestəz/	Các nhà đầu tư tổ chức a large organization, such as a bank, pension fund, or insurance company, that

				invests other people's money on a stock market.
18	preclude (v)	C1	/prɪ'kluːd/	Ngăn cản to prevent something or make it impossible. Structure: be precluded from doing sth.
19	sovereign (adj)		/'sɒvrɪn/	(Ngữ cảnh tài chính): (Thuộc về) quốc gia used to describe money that is borrowed or invested by national governments. (Trong ngữ cảnh này là "sovereign credit ratings" - xếp hạng tín nhiệm quốc gia).
20	fiduciary (adj)		/fɪ'djuːʃəri/	(Thuộc về) ủy thác relating to the responsibility to take care of someone else's money in a suitable way.
21	impeccable (adj)	C1	/ɪm'pekəbl/	Hoàn hảo, không chê vào đâu được perfect, with no faults. Synonyms: perfect.
22	repackage (v)		/ˌrɪ:'pækɪdʒ/	Tái cấu trúc, đóng gói lại to package something again. (Trong ngữ cảnh tài chính là cơ cấu lại).
23	deem (v)	C1	/diːm/	Coi là to consider or judge something in a particular way.
24	virtuous circle (np)		/'vɜːtʃuəs 'sɜːkl/	Vòng tuần hoàn tích cực a situation in which a favourable reaction leads to another similar reaction, which in turn brings about a further similar reaction, and so on.
25	re-deploy (v)	C1	/ˌrɪ:di'plɔɪ/	Tái triển khai, tái đầu tư to use something in a different way or for a different purpose.

26	portfolio (n)		/pɔːt'fəʊliəʊ/	Danh mục (đầu tư) a collection of all the investments that a person or company owns.
27	laud (v)		/ləʊd/	Ca ngợi to praise. Synonyms: praise.
28	mobilize (v)	C1	/'məʊblaɪz/	Huy động to organize or prepare something, such as a group of people, for a particular purpose.
29	colossal (adj)	C1	/kə'lɒsl/	Khổng lồ extremely large. Synonyms: enormous, huge.
30	leverage (v)	C1	/'li:vərɪdʒ/	Tận dụng, đòn bẩy to use something that you already have in order to achieve something new or better.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC 10 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	soar (v)	C1	/sɔː(r)/	Tăng vọt to rise very quickly to a high level.
2	target (v)	B2	/'tɑːɡɪt/	Nhắm mục tiêu target: to direct advertising, criticism, or a product at someone.
3	insidious (adj)	C1	/ɪn'sɪdiəs/	Ngấm ngầm, quỷ quyết (of something unpleasant or dangerous) gradually and secretly causing harm.
4	deceptive (adj)	C2	/dɪ'septɪv/	Lừa dối, lừa lọc making you believe something that is not true.
5	aliases (n)		/'eɪliəsɪz/	Các bí danh a false name, especially one used by a criminal.

6	insistently (adv)		/ɪn'sɪstəntli/	Một cách kiên trì, dai dẳng in a way that demands something and refuses to be ignored.
7	unsolicited cold calls (n)		/ˌʌnsə'lɪsɪtɪd kəʊld kɔ:lz/	Các cuộc gọi chào hàng không mong muốn unsolicited: not asked for. cold call: a phone call or visit from someone trying to sell something, who has not been asked to do so.
8	spurious (adj)	C1	/ˈspjʊəriəs/	Giả mạo false and not what it appears to be, or based on something that has not been correctly understood. Synonyms: false.
9	curtail (v)	C1	/kɜː'teɪl/	Cắt giảm to stop something before it is finished, or to reduce or limit something.
10	supposedly (adv)	C1	/sə'pəʊzɪdli/	Được cho là used to show that you do not believe that something you have been told is true.
11	optimize (v)		/ˈɒptɪmaɪz/	Tối ưu hóa to make something as good or effective as possible.
12	deceptively sophisticated (adv + adj)	C1	/dɪ'septɪvli sə'fɪstɪkətɪd/	Tinh vi một cách lừa đảo deceptively: in a way that is deceptive (= making you believe something that is not true). sophisticated: (of a machine, system, or method) clever and complicated.
13	bolstered by (v)	C1	/ˈbəʊlstəd baɪ/	Được củng cố bởi bolster: to support or improve something or make it stronger.
14	fabricated (adj)	C1	/ˈfæbrɪkətɪd/	Bị bịa đặt, làm giả made up or invented in order to deceive people.
15	phony endorsements (np)		/ˈfəʊni ɪn'dɔːsmənts/	Những lời chứng thực giả mạo phony: not real or true; false.

				endorsement: the fact of a famous person appearing in an advertisement saying that they use and like a product.
16	a veneer of legitimacy (n)		/ə vi'niər əv lɪ'dʒɪtɪməsi/	Một vỏ bọc hợp pháp veneer: something that hides something unpleasant or unwanted. legitimacy: the quality of being reasonable and acceptable.
17	prey on (phr v)	C1	/preɪ ɒn/	Săn mồi, lợi dụng to hurt or deceive a group of people, especially people who are weak or can easily be hurt.
18	invariably (adv)	C1	/ɪn'veəriəbli/	Luôn luôn, không thay đổi in a way that does not change. Synonyms: always.
19	duped into (v)		/dju:pt 'ɪntu:/	Bị lừa (làm gì) dupe: to deceive someone, usually by making them do something they did not intend to do. Structure: dupe sb into doing sth.
20	discernible (adj)	C1	/dɪ'sɜːnəbl/	Có thể nhận thấy able to be seen, heard, or understood. Synonyms: perceptible.
21	being flogged (v)		/'biːɪŋ flɒgd/	Đang bị rao bán (một cách rẻ tiền) flog: to sell, especially quickly or cheaply.
22	red flag (np)		/red flæg/	Dấu hiệu cảnh báo a sign that something is wrong.
23	fail (v)		/feɪl/	Thất bại, không đạt (tiêu chuẩn) to not succeed in what you are trying to achieve or are expected to do.
24	Forensic investigations (np)		/fə'renzɪk ɪn'vestɪ'geɪʃnz/	Các cuộc điều tra pháp y forensic: related to scientific methods of solving crimes.
25	shoddy workmanship (np)		/'ʃɒdi 'wɜːkmənʃɪp/	Tay nghề cẩu thả shoddy: made or done badly and with not enough care. workmanship: the skill with which something was made or done.

26	poor-quality soldering (np)		/pɔː 'kwɒləti 'səʊldərɪŋ/	Mối hàn kém chất lượng soldering: the process of joining metal parts together using solder (= a soft metal that is melted).
27	substandard components (np)		/sʌb'stændəd kəm'pəʊnənts/	Các linh kiện không đạt chuẩn substandard: below the usual or required standard.
28	snap off (phr v)	C1	/snæp ɒf/	Gãy rời ra to break something, or to be broken, with a sudden sharp noise.
29	critical defects (np)	C1	/'krɪtɪkl 'diːfekts/	Các lỗi nghiêm trọng critical: extremely serious or dangerous. defect: a fault or problem in something or someone.
30	a substantial risk (np)	B2	/ə səb'stæŋʃl rɪsk/	Một rủi ro đáng kể substantial: large in size, value, or importance.
31	precipitate (v)	C1	/prə'sɪpɪteɪt/	Gây ra, thúc đẩy (một cách đột ngột) to make something happen suddenly or sooner than expected. Synonyms: bring on, trigger.
32	ineffectual (adj)	C1	/,ɪnɪ'fektʃuəl/	Không hiệu quả not skilled at achieving, or not able to produce, good results.
33	hazardous (adj)	C1	/'hæzədəs/	Nguy hiểm dangerous. Synonyms: dangerous, risky.
34	pretext for (np)		/'priːtekst fɔːr/	Cái cớ cho a reason that you give to hide your real reason for doing something. Structure: on/under the pretext of/that.
35	pernicious (adj)	C1	/pə'niʃəs/	Nguy hiểm, độc hại having a very harmful effect or influence. Synonyms: insidious, damaging.
36	ruse (n)		/ruːz/	Mưu mẹo, thủ đoạn

				a trick intended to deceive someone.
37	harvest (v)		/ˈhɑːvɪst/	Thu thập (thông tin) to collect details (such as names, addresses, and email addresses) from websites, etc.
38	perpetrate (v)	C1	/ˈpɜːpətreɪt/	Thực hiện (hành vi phạm tội) to commit a crime or a violent or harmful act.
39	categorically (adv)		/ˌkætəˈɡɒrɪkli/	Một cách dứt khoát in a way that is very clear, direct, and certain.
40	disregard (v)	C1	/ˌdɪsrɪˈɡɑːd/	Phớt lờ to ignore something. Synonyms: ignore.
41	prudent (adj)		/ˈpruːdənt/	Thận trọng, khôn ngoan careful and avoiding risks. Synonyms: cautious.
42	verified (adj)	C1	/ˈverɪfaɪd/	Đã được xác minh checked or shown to be true or accurate.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	actualize	/ˈæktʃʊəlaɪz/	v	hiện thực hóa <i>The program aims to actualize innovative ideas into real community projects.</i> <i>Chương trình nhằm hiện thực hóa những ý tưởng đổi mới thành các dự án cộng đồng thực tế.</i>
2	civic purpose	/ˈsɪvɪk ˈpɜːpəs/	np	mục đích công dân <i>Schools play a crucial role in fostering a sense of civic purpose among students.</i> <i>Nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi dưỡng ý thức mục đích công dân cho học sinh.</i>

3	compelling	/kəm'pelɪŋ/	a	thuyết phục / hấp dẫn <i>She presented a compelling argument that changed many opinions.</i> <i>Cô ấy đưa ra một lập luận thuyết phục khiến nhiều người thay đổi quan điểm.</i>
4	encompass	/ɪn'kʌmpəs/	v	bao hàm / bao gồm <i>The course encompasses both theory and practical experience.</i> <i>Khóa học bao hàm cả lý thuyết lẫn kinh nghiệm thực hành.</i>
5	energy consumption	/'enədʒi kən'sʌmpʃən/	np	mức tiêu thụ năng lượng <i>Reducing energy consumption is essential for environmental sustainability.</i> <i>Giảm mức tiêu thụ năng lượng là điều thiết yếu cho sự bền vững môi trường.</i>
6	ethical framework	/'eθɪkəl 'freɪmwɜ:k/	np	khuôn khổ đạo đức <i>The company operates under a clear ethical framework.</i> <i>Công ty hoạt động dựa trên một khuôn khổ đạo đức rõ ràng.</i>
7	ethics	/'eθɪks/	n	đạo đức <i>Business decisions should be guided by strong ethics.</i> <i>Các quyết định kinh doanh nên được định hướng bởi đạo đức vững vàng.</i>
8	exploit	/ɪk'splɔɪt/	v	khai thác / lợi dụng <i>Some companies exploit natural resources without considering long-term effects.</i> <i>Một số công ty khai thác tài nguyên thiên nhiên mà không cân nhắc tác động lâu dài.</i>
9	halt	/hɔ:lt/	v	dừng lại / ngừng lại <i>The construction was halted due to safety</i>

				concerns. Công trình bị dừng lại do lo ngại về an toàn.
10	implementation	/,ɪmplɪmen'teɪʃən/	n	sự triển khai Successful implementation requires careful planning and coordination. Việc triển khai thành công đòi hỏi kế hoạch và sự phối hợp cẩn thận.
11	multifaceted endeavor	/,mʌltɪ'fæstɪd ɪn'devə/	np	nỗ lực đa chiều Urban renewal is a multifaceted endeavor involving many stakeholders. Cải tạo đô thị là một nỗ lực đa chiều liên quan đến nhiều bên.
12	opaqueness	/əʊ'peɪknəs/	n	sự thiếu minh bạch Financial opaqueness can damage public trust. Sự thiếu minh bạch tài chính có thể làm tổn hại lòng tin của công chúng.
13	overshadow	/,əʊvə'ʃædəʊ/	v	làm lu mờ Minor achievements were overshadowed by the final failure. Những thành tựu nhỏ đã bị lu mờ bởi thất bại cuối cùng.
14	regulate	/'regjuleɪt/	v	điều tiết / quản lý Governments regulate industries to protect consumers. Chính phủ điều tiết các ngành công nghiệp để bảo vệ người tiêu dùng.
15	robust	/rəʊ'bʌst/	a	vững chắc The building has a robust structure designed to withstand earthquakes. Tòa nhà có kết cấu vững chắc, được thiết kế để chịu được động đất.
16	robustness	/rəʊ'bʌstnəs/	n	tính vững chắc The robustness of the system ensures long-term

				<i>reliability.</i> Tính vững chắc của hệ thống đảm bảo độ tin cậy lâu dài.
17	strategic placement	/strə'ti:dzɪk 'pleɪsmənt/	np	bố trí chiến lược <i>The strategic placement of cameras improves security.</i> Việc bố trí chiến lược các camera giúp tăng cường an ninh.
18	surveillance	/sə'veɪləns/	n	giám sát <i>Public spaces are under constant surveillance for safety reasons.</i> Các không gian công cộng được giám sát liên tục vì lý do an toàn.
19	thin line	/θɪn laɪn/	np	ranh giới mong manh <i>There is a thin line between healthy competition and unfair practices.</i> Có một ranh giới mong manh giữa cạnh tranh lành mạnh và hành vi không công bằng.
20	urban infrastructure	/'ɜ:bən 'ɪnfəstrʌktʃə/	np	cơ sở hạ tầng đô thị <i>Investment in urban infrastructure improves the quality of life.</i> Đầu tư vào cơ sở hạ tầng đô thị giúp nâng cao chất lượng cuộc sống.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
21	access	/'ækses/	n/v	quyền tiếp cận/tiếp cận <i>Equal access to education is essential for social development.</i> Quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng là yếu tố thiết yếu cho sự phát triển xã hội.

22	accessible	/ək'sesəbl/	a	dễ tiếp cận <i>The building is fully accessible to people with disabilities.</i> <i>Tòa nhà hoàn toàn dễ tiếp cận đối với người khuyết tật.</i>
23	accessibly	/ək'sesəbli/	adv	một cách dễ tiếp cận <i>The information is presented accessibly for non-experts.</i> <i>Thông tin được trình bày theo cách dễ tiếp cận đối với người không chuyên.</i>
24	adaptive	/ə'dæptɪv/	a	có khả năng thích ứng <i>The organization adopted an adaptive strategy to survive the crisis.</i> <i>Tổ chức đã áp dụng chiến lược linh hoạt để vượt qua khủng hoảng.</i>
25	aesthete	/'i:sθɪt/	n	người yêu cái đẹp <i>As an aesthete, he pays great attention to design and form.</i> <i>Là một người yêu cái đẹp, anh ấy rất chú trọng đến thiết kế và hình thức.</i>
26	aesthetic	/i:s'θetɪk/	a	mang tính thẩm mỹ <i>The architect focused on creating an aesthetic balance between form and function.</i> <i>Kiến trúc sư tập trung tạo ra sự cân bằng thẩm mỹ giữa hình thức và công năng.</i>
27	aesthetically	/i:s'θetɪkli/	adv	về mặt thẩm mỹ <i>The room was aesthetically pleasing and well-lit.</i> <i>Căn phòng đẹp về mặt thẩm mỹ và được chiếu sáng hợp lý.</i>
28	aesthetician	/,i:sθe'tɪʃən/	n	chuyên gia thẩm mỹ <i>The aesthetician advised her on proper skin care routines.</i>

				<i>Chuyên gia thẩm mỹ tư vấn cho cô ấy quy trình chăm sóc da phù hợp.</i>
29	airborne	/ˈeəbɔːn/	a	trong không khí <i>The virus can spread through airborne particles.</i> <i>Vi-rút có thể lây lan qua các hạt trong không khí.</i>
30	attractive	/əˈtræktɪv/	a	hấp dẫn <i>The city is an attractive destination for young professionals.</i> <i>Thành phố là điểm đến hấp dẫn đối với các chuyên gia trẻ.</i>
31	capability	/ˌkeɪpəˈbɪləti/	n	năng lực <i>The team demonstrated its capability to manage complex projects.</i> <i>Nhóm đã thể hiện năng lực quản lý các dự án phức tạp.</i>
32	compact	/kəmˈpækt/	a	nhỏ gọn <i>The device has a compact design suitable for travel.</i> <i>Thiết bị có thiết kế nhỏ gọn, phù hợp để mang theo khi di chuyển.</i>
33	consecutive	/kənˈsekjətɪv/	a	liên tiếp <i>She worked for five consecutive days without a break.</i> <i>Cô ấy làm việc liên tục năm ngày không nghỉ.</i>
34	cutting-edge	/ˌkʌtɪŋ ˈedʒ/	a	tiên tiến <i>The company invested in cutting-edge technology.</i> <i>Công ty đầu tư vào công nghệ tiên tiến.</i>
35	electronic device	/ɪˌlekˈtrɒnɪk dɪˈvaɪs/	np	thiết bị điện tử <i>Children spend too much time using electronic devices.</i> <i>Trẻ em dành quá nhiều thời gian sử dụng thiết bị điện tử.</i>

36	eradicate	/ɪ'rædɪkət/	v	loại bỏ hoàn toàn <i>The campaign aims to eradicate illiteracy in rural areas.</i> <i>Chiến dịch nhằm xóa bỏ hoàn toàn nạn mù chữ ở vùng nông thôn.</i>
37	game-changer	/'geɪm,tʃeɪndʒə/	n	yếu tố thay đổi cuộc chơi <i>The innovation proved to be a real game-changer for the industry.</i> <i>Sự đổi mới này thực sự là yếu tố thay đổi cuộc chơi đối với ngành.</i>
38	given	/'gɪvən/	a	xét đến / với điều kiện là <i>Given the circumstances, the decision was reasonable.</i> <i>Xét đến hoàn cảnh, quyết định đó là hợp lý.</i>
39	hands-on	/,hændz 'ɒn/	a	thực hành trực tiếp <i>The course offers hands-on experience in real working environments.</i> <i>Khóa học cung cấp trải nghiệm thực hành trực tiếp trong môi trường làm việc thực tế.</i>
40	insidiously	/ɪn'sɪdɪəsli/	adv	một cách âm thầm nguy hại <i>Stress can insidiously affect mental health over time.</i> <i>Căng thẳng có thể âm thầm gây hại cho sức khỏe tinh thần theo thời gian.</i>
41	minimalist	/'mɪnɪməlist/	n	tối giản <i>She prefers a minimalist lifestyle with fewer possessions.</i> <i>Cô ấy ưa chuộng lối sống tối giản với ít đồ đạc hơn.</i>
42	nanofiltration	/,nænəʊfɪl'treɪʃən/	n	lọc nano <i>Nanofiltration is used to remove microscopic contaminants from water.</i> <i>Công nghệ lọc nano được dùng để loại bỏ các chất ô nhiễm siêu nhỏ trong nước.</i>

43	neutralize	/ˈnjuːtrəlaɪz/	v	trung hòa <i>The treatment helps neutralize harmful bacteria.</i> <i>Phương pháp xử lý giúp trung hòa vi khuẩn có hại.</i>
44	onslaught	/ˈɒnslɔːt/	n	làn sóng tấn công <i>The city faced an onslaught of criticism after the announcement.</i> <i>Thành phố phải đối mặt với làn sóng chỉ trích dữ dội sau thông báo.</i>
45	optimize	/ˈɒptɪmaɪz/	v	tối ưu hóa <i>The company aims to optimize its production process.</i> <i>Công ty hướng tới việc tối ưu hóa quy trình sản xuất.</i>
46	ownership	/ˈəʊnəʃɪp/	n	quyền sở hữu <i>Home ownership remains a major life goal for many people.</i> <i>Quyền sở hữu nhà vẫn là mục tiêu lớn trong đời của nhiều người.</i>
47	pernicious	/pəˈnɪʃəs/	a	có hại nghiêm trọng <i>Corruption has pernicious effects on social trust.</i> <i>Tham nhũng gây ra những tác động có hại nghiêm trọng đến lòng tin xã hội.</i>
48	profitability	/ˌprɒfɪtəˈbɪləti/	n	khả năng sinh lợi <i>Improving efficiency can increase profitability.</i> <i>Nâng cao hiệu quả có thể làm tăng khả năng sinh lợi.</i>
49	proportion	/prəˈpɔːʃən/	n	tỷ lệ <i>The proportion of elderly people is increasing.</i> <i>Tỷ lệ người cao tuổi đang gia tăng.</i>
50	purification system	/ˌpjʊərɪfɪˈkeɪʃən ˈsɪstəm/	np	hệ thống lọc nước <i>A modern purification system provides clean drinking water.</i>

				Một hệ thống lọc nước hiện đại cung cấp nước uống sạch.
51	respiratory ailment	/rɪˈspɪrətəri ˈeɪlmənt/	np	bệnh hô hấp <i>Air pollution can cause serious respiratory ailments.</i> Ô nhiễm không khí có thể gây ra các bệnh hô hấp nghiêm trọng.
52	robust	/rəʊˈbʌst/	a	vững chắc <i>The bridge is built with robust materials for safety.</i> Cây cầu được xây bằng vật liệu vững chắc để đảm bảo an toàn.
53	shield	/ʃiːld/	n/v	che chắn/bảo vệ <i>Trees can shield buildings from strong winds.</i> Cây cối có thể che chắn các tòa nhà khỏi gió mạnh.
54	sleek	/sliːk/	a	thanh thoát <i>The phone features a sleek and modern design.</i> Chiếc điện thoại có thiết kế thanh thoát và hiện đại.
55	ultimate	/ˈʌltɪmət/	a	tối thượng <i>Customer satisfaction is the ultimate goal of the company.</i> Sự hài lòng của khách hàng là mục tiêu tối thượng của công ty.
56	unrivalled	/ʌnˈraɪvəld/	a	vô song <i>The athlete's performance was unrivalled this season.</i> Màn trình diễn của vận động viên này là vô song trong mùa giải.
57	whisper-quiet	/ˈwɪspə kwaɪət/	a	êm ái gần như không tiếng <i>The machine operates in a whisper-quiet manner.</i> Cỗ máy hoạt động êm ái, gần như không phát ra tiếng.
58	workflow	/ˈwɜːkfləʊ/	n	quy trình làm việc <i>An efficient workflow improves productivity and</i>

				<i>reduces errors.</i> Một quy trình làm việc hiệu quả giúp tăng năng suất và giảm sai sót.
--	--	--	--	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	adjust to sth	điều chỉnh để thích nghi với <i>She quickly adjusted to the new working environment after moving abroad.</i> Cô ấy nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc mới sau khi ra nước ngoài.
2.	be eager to do sth	háo hức làm gì <i>The students were eager to learn new skills during the workshop.</i> Học sinh rất háo hức học các kỹ năng mới trong buổi hội thảo.
3.	be equipped with sth	được trang bị với <i>The laboratory is equipped with modern technology for research.</i> Phòng thí nghiệm được trang bị công nghệ hiện đại để nghiên cứu.
4.	emerge as sth	nổi lên như là <i>She emerged as a strong leader during the crisis.</i> Cô ấy nổi lên như một nhà lãnh đạo vững vàng trong thời kỳ khủng hoảng.
5.	fit in with sth	hòa nhập với <i>It took him some time to fit in with the local culture.</i> Anh ấy mất một thời gian để hòa nhập với văn hóa địa phương.
6.	get along with sb = get on well with sb	hòa thuận với <i>He gets along with his colleagues and gets on well with his neighbors.</i> Anh ấy hòa thuận với đồng nghiệp và cũng sống rất hòa hợp với hàng xóm.
7.	grapple with sth	vật lộn với <i>Many small businesses grapple with rising operating costs.</i> Nhiều doanh nghiệp nhỏ đang vật lộn với chi phí vận hành tăng cao.

8.	have a seat	ngồi <i>Please have a seat while you wait for the interview.</i> <i>Xin mời ngồi trong khi chờ phỏng vấn.</i>
9.	make up	bịa ra / trang điểm / làm hòa <i>She made up an excuse for being late to the meeting.</i> <i>Cô ấy bịa ra một lý do để giải thích việc đến muộn cuộc họp.</i>
10	put up	dựng lên / treo lên / cho ở nhờ <i>They put up a tent near the river for the night.</i> <i>Họ dựng một chiếc lều gần bờ sông để qua đêm.</i>
11	speak down to sb	nói trịch thượng với <i>It's rude to speak down to people just because you have more experience.</i> <i>Thật thô lỗ khi nói chuyện trịch thượng với người khác chỉ vì bạn có nhiều kinh nghiệm hơn.</i>
12	speak up	lên tiếng <i>Employees are encouraged to speak up if they notice any problems.</i> <i>Nhân viên được khuyến khích lên tiếng nếu nhận thấy bất kỳ vấn đề nào.</i>
13	stand up	đứng lên / bảo vệ <i>She stood up for her colleague when he was unfairly criticized.</i> <i>Cô ấy đứng ra bảo vệ đồng nghiệp khi anh ấy bị chỉ trích không công bằng.</i>
14	watch out for sth	coi chừng / đề phòng <i>Watch out for slippery floors after the rain.</i> <i>Hãy coi chừng sàn trơn sau cơn mưa.</i>